

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 58

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 19 tháng 3 năm 2021. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61316724/22101608

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.107.792.600.335	3.351.613.175.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	91.824.723.843	105.136.179.610
111	1. Tiền		68.824.723.843	52.866.179.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	52.270.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.318.249.933.430	2.637.999.906.107
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	2.318.249.933.430	2.637.999.906.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		291.275.608.580	160.284.110.217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.1	72.395.199.451	24.101.354.240
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.2	2.570.062.204	6.293.388.432
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	158.031.927.639	57.823.340.368
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	116.950.059.543	121.881.343.003
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.1, 9, 10	(58.671.640.257)	(49.815.315.826)
140	IV. Hàng tồn kho	11	405.533.473.520	447.735.629.555
141	1. Hàng tồn kho		416.607.600.217	458.010.044.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.074.126.697)	(10.274.415.317)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		908.860.962	457.350.429
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	239.190.478	140.067.836
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		554.735.760	317.282.593
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	114.934.724	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.115.805.903.168	1.200.019.707.342
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.963.514.300	71.222.588.162
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	16.446.545.800	69.706.413.562
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	1.516.968.500	1.516.174.600
220	II. Tài sản cố định		118.338.801.325	126.494.718.344
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	99.036.209.405	106.482.155.208
222	Nguyên giá		584.914.402.153	588.882.792.940
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(485.878.192.748)	(482.400.637.732)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	19.302.591.920	20.012.563.136
228	Nguyên giá		45.652.949.258	45.652.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.350.357.338)	(25.640.386.122)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	138.729.402.924	148.656.406.396
231	1. Nguyên giá		218.195.711.457	218.195.711.457
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(79.466.308.533)	(69.539.305.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.860.139.442	12.004.696.119
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15.1	11.000.000.000	11.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.2	1.860.139.442	1.004.696.119
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	823.967.550.078	832.555.029.059
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	427.537.505.908	413.010.198.449
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.2	413.101.205.323	418.712.324.231
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	20.910.802.718	27.886.449.348
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1, 16.2	(37.581.963.871)	(27.053.942.969)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.946.495.099	9.086.269.262
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	3.946.495.099	9.086.269.262
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.223.598.503.503	4.551.632.883.260


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		188.894.629.930	198.385.478.889
310	I. Nợ ngắn hạn		163.966.253.119	186.339.581.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	36.729.845.880	35.014.830.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	2.925.384.550	9.777.934.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.531.023.775	14.040.947.775
314	4. Phải trả người lao động		38.398.374.580	45.589.732.284
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	6.094.776.137	6.053.797.813
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	6.192.355.928	8.343.364.399
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	34.163.958.249	43.486.423.390
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	25.930.534.020	24.032.551.068
330	II. Nợ dài hạn		24.928.376.811	12.045.897.631
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	11.928.376.811	12.045.897.631
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	13.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.034.703.873.573	4.353.247.404.371
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	4.033.991.470.180	4.352.535.000.978
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		222.504.337.142	147.050.335.892
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		311.487.133.038	705.484.665.086
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		311.487.133.038	705.484.665.086
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.223.598.503.503	4.551.632.883.260



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		370.309.609.564	761.996.416.429
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13,14	26.509.761.740	33.695.175.199
03	Các khoản dự phòng		20.184.056.713	5.961.933.923
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		501.866.933	431.706.570
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(442.495.884.623)	(819.037.516.036)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(24.990.589.673)	(16.952.283.915)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(43.111.594.179)	36.678.165.874
10	Giảm hàng tồn kho		41.402.444.655	25.854.232.272
11	Tăng các khoản phải trả		(10.912.815.765)	15.751.242.191
12	Giảm chi phí trả trước		5.040.651.521	8.312.980.276
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(294.211.566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(29.547.505.365)	(34.177.611.431)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000.000	424.591.094
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.087.074.851)	(34.355.746.130)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(89.706.483.657)	1.241.358.665
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(10.249.393.389)	(8.000.700.584)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.239.540.137	28.805.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(451.841.027.323)	(2.665.633.257.014)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		724.600.000.000	2.594.460.342.070
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(10.005.501.857)	(39.464.367.975)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.749.221.000	34.218.128.821
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		430.940.983.863	800.893.173.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		706.433.822.431	716.502.124.057

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(823.343.896)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(629.989.911.000)	(699.992.115.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(629.989.911.000)	(700.815.458.896)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.262.572.226)	16.928.023.826
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		105.136.179.610	88.274.606.096
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ		(48.883.541)	(66.450.312)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6	91.824.723.843	105.136.179.610



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 470 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 460).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được lập theo hướng dẫn của Thông tư 52/2015/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2020 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH MUA BÁN DOANH NGHIỆP QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã mua toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn Sojitz tại Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất. Vào ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất ("Công ty Dung Quất"). Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Dung Quất trở thành công ty con của Tổng Công ty.

Công ty Dung Quất được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 652022000024 do Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp ngày 12 tháng 10 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2014. Công ty Dung Quất có trụ sở chính tại thôn Bình An Nội, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Dung Quất là sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, tại ngày mua, Công ty Dung Quất đã tạm dừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch COVID-19

Dưới tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới rơi vào tình trạng suy thoái. Điều này có thể dẫn đến những bất ổn và tác động tới môi trường kinh doanh mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi diễn biến của đại dịch COVID-19 và đánh giá các tác động, ảnh hưởng tài chính tới các khoản dự phòng và các khoản nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính, đánh giá khách quan để kiểm soát các rủi ro tài chính có thể có khi đại dịch tiếp tục bùng phát và lan rộng dựa trên các thông tin tốt nhất thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này.

Thành lập Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor

Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 423/QĐ-HĐQT-TCLĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn. Công ty này được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp vào ngày 28 tháng 12 năm 2020 với hoạt động kinh doanh chính là cung ứng và quản lý nguồn lao động, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung cấp dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Vốn điều lệ của công ty này là 8.500.000.000 VND và Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục góp vốn.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	895.092.199	436.630.749
Tiền gửi ngân hàng	67.929.631.644	52.429.548.861
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	52.270.000.000
TỔNG CỘNG	91.824.723.843	105.136.179.610

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng.

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

8.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng		
- Công ty Cổ phần PLAN ITC	5.332.384.400	607.832.216
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.824.930.886	22.279.904.537
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	44.237.884.165	1.213.617.487
TỔNG CỘNG	72.395.199.451	24.101.354.240
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.068.979.395)	(2.209.685.180)

8.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	1.797.571.229	6.293.388.432
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	477.600.000	477.600.000
- Viện nghiên cứu giống và Công nghệ Sinh học Lâm nghiệp	359.293.000	116.316.750
- Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội	-	2.860.000.000
- Công ty TNHH Đông Phương Luật	-	1.448.000.000
- Các khoản trả trước khác	1.438.278.229	1.391.471.682
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 33)	294.890.975	-
TỔNG CỘNG	2.570.062.204	6.293.388.432

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	158.031.927.639	57.823.340.368
TỔNG CỘNG	158.031.927.639	57.823.340.368
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(51.066.672.395)	(42.751.407.785)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	16.446.545.800	69.706.413.562
TỔNG CỘNG	16.446.545.800	69.706.413.562

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	109.180.558.356	Ngày đáo hạn theo hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tiền gốc trả ba tháng một lần. Tổng công ty đang miễn lãi cho khoản phải thu cho vay này do trong năm 2020 đơn vị dừng hoạt động và không có nguồn thu. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản nợ quá hạn trả theo quy định.	Tin chấp
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quát	24.643.189.009	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2021. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần. Trong đó, khoản cho vay 5.898.056.408 Việt Nam đồng đã quá hạn thanh toán do đơn vị dừng hoạt động và không có nguồn thu, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo đúng quy định. Lãi suất của khoản vay này là 5% + LIBOR 6 tháng USD.	Tin chấp
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	15.000.000.000	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Lãi suất cho khoản vay này là 5,5%/năm. Khoản cho vay này đã được gia hạn thành vay dài hạn sau thời điểm kết thúc năm tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.	Tin chấp
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	4.200.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 19 tháng 4 năm 2021. Lãi suất là 5,5%/năm. Khoản cho vay này đã được gia hạn thành vay dài hạn sau thời điểm kết thúc năm tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.	Tin chấp
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.150.000.000	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 16 tháng 10 năm 2020. Tiền gốc trả hàng tháng và lãi trả khi đáo hạn. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay

TỔNG CỘNG 158.031.927.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND		
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	15.446.545.800	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tiền gốc trả khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng. Do đơn vị đã dừng hoạt động và không có nguồn thu nên Tổng Công ty đang miễn lãi cho khoản phải thu cho vay này.	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	1.000.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đây là khoản vay để thực hiện tái cơ cấu đơn vị và không tính lãi.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	16.446.545.800		

10. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	75.051.804.779	-	94.477.528.769	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	28.634.351.663	-	15.325.346.116	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	3.217.466.635	(2.416.654.930)	3.717.466.635	(2.916.654.930)
Phải thu lãi cho vay	1.819.074.184	(923.948.465)	2.616.564.955	(923.948.465)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	2.676.499.027	-	1.200.742.708	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.550.863.255	(1.195.385.072)	4.543.693.820	(1.013.619.466)
TỔNG CỘNG	116.950.059.543	(4.535.988.467)	121.881.343.003	(4.854.222.861)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>81.868.710.854</i>	<i>(1.195.385.072)</i>	<i>100.428.471.970</i>	<i>(1.221.140.176)</i>
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>35.081.348.689</i>	<i>(3.340.603.395)</i>	<i>21.452.871.033</i>	<i>(3.633.082.685)</i>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.516.968.500	-	1.516.174.600	-
TỔNG CỘNG	1.516.968.500	-	1.516.174.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi đường	20.481.424.151	-	38.980.368.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.305.835.689	-	23.561.667.283	-
Công cụ, dụng cụ	345.591.519	-	290.179.356	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	224.499.233.350	(11.049.073.314)	209.980.650.603	(10.213.914.964)
Dự án Eco Lakeview (**)	148.380.121.767	-	147.363.482.467	-
Thành phẩm	5.884.321.441	(25.053.383)	18.808.390.366	(60.500.353)
Hàng hóa	1.711.072.300	-	19.025.306.483	-
TỔNG CỘNG	<u>416.607.600.217</u>	<u>(11.074.126.697)</u>	<u>458.010.044.872</u>	<u>(10.274.415.317)</u>

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015.

(**) Đây là Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã nhận về 8.613,8 m² diện tích sàn căn hộ hoàn thiện (tương ứng với 107 căn hộ) theo như thỏa thuận trong hợp đồng và đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để chào bán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số đầu năm	183.555.093.865	316.000.196.973	25.345.918.873	61.908.905.723	2.072.677.506	588.882.792.940
- Mua trong năm	-	120.000.000	8.832.700.909	235.860.000	-	9.188.560.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.091.823.194)	-	-	(65.128.502)	(13.156.951.696)
Số cuối năm	183.555.093.865	303.028.373.779	34.178.619.782	62.144.765.723	2.007.549.004	584.914.402.153
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	38.130.815.600	261.394.944.357	4.014.636.770	52.605.842.640	-	356.146.239.367
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	107.580.966.342	297.624.184.145	17.525.734.023	58.018.851.727	1.650.901.495	482.400.637.732
- Khấu hao trong năm	7.604.517.191	4.620.935.572	2.281.905.824	1.291.995.651	73.432.814	15.872.787.052
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.331.755.894)	-	-	(63.476.142)	(12.395.232.036)
Số cuối năm	115.185.483.533	289.913.363.823	19.807.639.847	59.310.847.378	1.660.858.167	485.878.192.748
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	75.974.127.523	18.376.012.828	7.820.184.850	3.890.053.996	421.776.011	106.482.155.208
Số cuối năm	68.369.610.332	13.115.009.956	14.370.979.935	2.833.918.345	346.690.837	99.036.209.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	21.475.798.076	1.277.700.000	22.899.451.182	45.652.949.258
Số cuối năm	21.475.798.076	1.277.700.000	22.899.451.182	45.652.949.258
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	70.000.000	20.119.251.983	20.189.251.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	3.239.387.178	733.359.461	21.667.639.483	25.640.386.122
- Hao mòn trong năm	388.103.964	220.581.828	101.285.424	709.971.216
Số cuối năm	3.627.491.142	953.941.289	21.768.924.907	26.350.357.338
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	18.236.410.898	544.340.539	1.231.811.699	20.012.563.136
Số cuối năm	17.848.306.934	323.758.711	1.130.526.275	19.302.591.920

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
Số cuối năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	478.714.632	-	478.714.632
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	36.680.099.797	32.859.205.264	69.539.305.061
- Khấu hao trong năm	4.731.404.692	5.195.598.780	9.927.003.472
Số cuối năm	41.411.504.489	38.054.804.044	79.466.308.533
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	130.661.544.278	17.994.862.118	148.656.406.396
Số cuối năm	125.930.139.586	12.799.263.338	138.729.402.924

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng được dùng cho thuê. Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

15.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

15.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	629.983.566	157.959.090
Dự án thay thế lò hơi	-	134.333.636
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.230.155.876	712.403.393
TỔNG CỘNG	1.860.139.442	1.004.696.119

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	
Đầu tư vào công ty con	427.537.505.908	(22.588.349.881)	404.949.156.027	413.010.198.449	(12.428.068.422)	400.582.130.027	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	413.101.205.323	(14.993.613.990)	398.107.591.333	418.712.324.231	(14.625.874.547)	404.086.449.684	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.910.802.718	-	20.910.802.718	27.886.449.348	-	27.886.449.348	
TỔNG CỘNG	861.549.513.949	(37.581.963.871)	823.967.550.078	859.608.972.028	(27.053.942.969)	832.555.029.059	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.053.942.969	22.393.896.638
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	14.234.466.758	4.660.046.331
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.706.445.856)	-
Số cuối năm	<u>37.581.963.871</u>	<u>27.053.942.969</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	-	110.376.505.790	110.376.505.790	-	110.376.505.790	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	(6.265.010.418)	77.234.989.582	83.500.000.000	(4.890.819.581)	78.609.180.419	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (*)	66.500.000.000	(4.565.459.331)	61.934.540.669	56.600.638.143	(3.870.256.703)	52.730.381.440	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(4.708.688.486)	41.391.311.514	46.100.000.000	(2.512.118.112)	43.587.881.888	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	42.000.000.000	-	42.000.000.000	42.000.000.000	-	42.000.000.000	
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	17.433.225.852	-	17.433.225.852	17.433.225.852	-	17.433.225.852	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	
Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quát (**)	4.627.945.602	(4.625.605.602)	2.340.000	2.340.000	-	-	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	2.094.477.881	(763.796.968)	1.330.680.913	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(329.108.163)	1.297.532.455	1.626.640.618	(342.502.060)	1.284.138.558	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	(48.574.998)	468.962.631	
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	
	427.537.505.908	(22.588.349.881)	404.949.156.027	413.010.198.449	(12.428.068.422)	400.582.130.027	

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn bằng tiền tại công ty này.

(**) Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại phần góp của cổ đông khác để chuyển Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quát từ công ty liên kết trở thành công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết/giao dịch thường xuyên trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	-	-
Các công ty con là công ty cổ phần				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,58%	68,58%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	241.091.839.143	-	241.091.839.143	241.091.839.143	-	241.091.839.143	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	-
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	18.434.398.669	-	18.434.398.669	18.434.398.669	-	18.434.398.669	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	(5.468.170.771)	6.933.223.566	12.401.394.337	-	12.401.394.337	-
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	-
Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và đăm gỗ Dung Quất (Thuyết minh số 16.1)	-	-	-	4.625.605.602	(4.625.605.602)	-	-
Công ty Cổ phần Formach (*)	-	-	-	4.155.164.541	(3.644.476.961)	510.687.580	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	-
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	-
Công ty Cổ phần Kon Hà nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	-

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Số cuối năm				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)							
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	229.876.220	(229.876.220)	-	229.876.220	(229.876.220)	-	
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-	
	413.101.205.323	(14.993.613.990)	398.107.591.333	418.712.324.231	(14.625.874.547)	404.086.449.684	

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 362.410 cổ phần tại Công ty Cổ phần Formach bằng hình thức chào bán đấu giá công khai. Theo đó, công ty này đã không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	-	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	-	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuật	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Formach	-	-	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,33%	20,33%	20,33%	20,33%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

(*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	18.026.017.888
Đầu tư dài hạn khác (ii)	6.054.436.065	9.860.431.460
TỔNG CỘNG	20.910.802.718	27.886.449.348

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	-	-	-	170.894	3.169.651.235	0,85
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		348.114	18.026.017.888	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (*)	3.262.519.899	3.262.519.899
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (**)	1.723.800.000	3.119.411.561
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (**)	1.068.116.166	3.478.500.000
TỔNG CỘNG	6.054.436.065	9.860.431.460

(*) Đây là khoản đầu tư vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ký kết giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ. Theo đó, công ty này sẽ có nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư, lãi, và lợi nhuận phân chia bằng sản phẩm gỗ theo tỷ lệ đã thỏa thuận vào các kỳ khai thác rừng.

(**) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.520.753	60.707.443
Chi phí mua bảo hiểm	68.143.375	-
Các khoản khác	140.526.350	79.360.393
TỔNG CỘNG	239.190.478	140.067.836
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	422.345.121	649.726.007
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	3.103.294.755	7.583.832.567
Các khoản khác	420.855.223	852.710.688
TỔNG CỘNG	3.946.495.099	9.086.269.262

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán				
- Công ty TNHH Oji Forest & Products	3.594.743.274	3.594.743.274	-	-
- Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	3.234.883.935	3.234.883.935	-	-
- Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	508.913.086	508.913.086	3.683.663.349	3.683.663.349
- LES SRL	496.843.281	496.843.281	19.878.280.133	19.878.280.133
- Phải trả đối tượng khác	28.894.462.304	28.894.462.304	11.452.886.589	11.452.886.589
TỔNG CỘNG	36.729.845.880	36.729.845.880	35.014.830.071	35.014.830.071

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	1.007.598.520	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tín	305.071.796	8.788.000.000
Phải trả đối tượng khác	1.612.714.234	989.934.458
TỔNG CỘNG	2.925.384.550	9.777.934.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.435.971.897	59.679.042.545	(59.088.891.399)	2.026.123.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.437.369.628	28.868.082.559	(29.547.505.365)	5.757.946.822
Thuế thu nhập cá nhân	1.088.121.775	10.953.452.150	(11.149.060.757)	892.513.168
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.498.740.597	(7.498.740.597)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.079.484.475	2.949.530.946	(3.174.574.679)	4.854.440.742
TỔNG CỘNG	14.040.947.775	109.948.848.797	(110.458.772.797)	13.531.023.775

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	114.232.800	-	114.232.800
Thuế thu nhập cá nhân	-	701.924	-	701.924
TỔNG CỘNG	-	114.934.724	-	114.934.724

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	937.154.501	936.485.580
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	3.103.300.266	3.284.525.230
Chi phí tư vấn	116.422.110	504.160.292
Phải trả ngắn hạn khác	1.937.899.260	1.328.626.711
TỔNG CỘNG	6.094.776.137	6.053.797.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	7.045.582.488	16.920.399.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.792.184.429	11.326.184.429
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.170.433.430	5.877.906.107
Phải trả cổ tức	26.619.000	16.530.000
Phải trả phải nộp khác	10.129.138.902	9.345.403.467
TỔNG CỘNG	<u>34.163.958.249</u>	<u>43.486.423.390</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	33.967.452.725	43.465.474.542
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	196.505.524	20.948.848
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.712.841.131	12.045.897.631
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	1.215.535.680	-
TỔNG CỘNG	<u>11.928.376.811</u>	<u>12.045.897.631</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>	10.712.841.131	10.830.361.951
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	1.215.535.680	1.215.535.680

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Tổng Công ty đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thanh toán một phần làm giảm số dư khoản phải trả này.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	5.938.934.155	8.032.231.739
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	253.421.773	311.132.660
TỔNG CỘNG	<u>6.192.355.928</u>	<u>8.343.364.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	24.032.551.068	30.281.595.461
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 25.1</i>)	29.985.057.803	28.106.701.737
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(28.087.074.851)</u>	<u>(34.355.746.130)</u>
Số cuối năm	<u>25.930.534.020</u>	<u>24.032.551.068</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ theo Quyết định 440/QĐ-HĐQT-KTTC của Hội đồng Quản trị ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí quản lý doanh nghiệp với giá trị là 13 tỷ đồng.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	30.293.139.240	816.757.196.652	4.347.050.335.892
Lợi nhuận trong năm	-	-	733.591.366.823	733.591.366.823
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	116.757.196.652	(116.757.196.652)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28.106.701.737)	(28.106.701.737)
Chia cổ tức	-	-	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	147.050.335.892	705.484.665.086	4.352.535.000.978
Năm nay				
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	147.050.335.892	705.484.665.086	4.352.535.000.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	341.441.527.005	341.441.527.005
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	75.454.001.250	(75.454.001.250)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(29.985.057.803)	(29.985.057.803)
Chia cổ tức (*)	-	-	(630.000.000.000)	(630.000.000.000)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	222.504.337.142	311.487.133.038	4.033.991.470.180

(*) Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229BB/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

(**) Trong năm 2020, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020. Số liệu trích lập chính thức sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

25.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2019: 1.800 VND/cổ phiếu (2018: 2.000 VND/cổ phiếu)	630.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

25.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	12.543,93	14.534,63
- Euro (EUR)	57.487,42	100,41

26.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND		
Các đối tượng công nợ phải thu	11.537.475.760	11.537.475.760

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính: VND		
Tổng doanh thu	769.104.431.739	661.977.793.480
Trong đó:	-	-
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	369.533.903.996	269.290.856.623
Doanh thu từ bán ván MDF	300.127.058.872	280.265.398.992
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.371.507.947	71.032.882.650
Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng	17.986.150.646	31.411.562.971
Doanh thu dịch vụ gia công gỗ	-	1.686.582.611
Doanh thu khác	14.085.810.278	8.290.509.633
Các khoản giảm trừ	(69.003.392)	-
Doanh thu thuần	769.035.428.347	661.977.793.480
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	606.087.405.035	620.530.838.908
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	162.948.023.312	41.446.954.572

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính: VND		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.268.247.975	202.407.600.283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.395.299.849	616.624.273.132
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	17.594.056.459	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	380.414.922	256.254.595
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	292.993.933	-
TỔNG CỘNG	443.931.013.138	819.288.128.010

(*) Chủ yếu bao gồm lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Formach.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	357.129.380.816	259.263.875.824
Giá vốn từ bán ván MDF	227.277.344.941	214.505.869.614
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.851.679.920	38.284.617.182
Giá vốn khai thác rừng trồng	13.315.235.232	21.669.333.008
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công gỗ	-	1.818.661.179
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	7.305.605.628	6.503.153.857
TỔNG CỘNG	<u>637.879.246.537</u>	<u>542.045.510.664</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.528.020.902	4.660.046.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.046.597.032	518.631.279
Chi phí tài chính khác	832.601.216	1.612.956
TỔNG CỘNG	<u>12.407.219.150</u>	<u>5.180.290.566</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	6.632.478.630	3.743.123.961
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.543.110	179.380.196
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.371.072	120.737.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.500.320.171	22.180.665.235
Chi phí khác bằng tiền	1.573.131.282	2.084.899.806
TỔNG CỘNG	<u>31.038.844.265</u>	<u>28.308.806.646</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	80.821.807.437	85.669.186.517
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.422.529	1.250.744.035
Thuế, phí và lệ phí	2.103.897.750	957.463.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.268.305.839	7.230.321.254
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.273.697.010	1.460.741.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.527.057.917	13.468.495.359
Chi phí dự phòng	9.881.911.606	1.328.416.659
Chi phí khác bằng tiền (*)	43.050.089.779	29.351.979.745
TỔNG CỘNG	<u>164.534.189.867</u>	<u>140.717.348.570</u>

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với giá trị là 13 tỷ đồng để phục vụ cho các dự án phát triển khoa học công nghệ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.677.610.712	465.541.647.742
Chi phí nhân công	105.185.499.674	110.329.698.095
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.509.761.740	33.695.175.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.404.972.848	78.609.055.343
Chi phí khác bằng tiền	45.268.949.517	43.641.680.386
TỔNG CỘNG	<u>835.046.794.491</u>	<u>731.817.256.765</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại các chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2020 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.868.082.559	27.639.661.117
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	765.388.489
TỔNG CỘNG	<u>28.868.082.559</u>	<u>28.405.049.606</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	370.309.609.564	761.996.416.429
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	74.061.921.913	152.399.283.286
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.663.228.374	1.495.250.707
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	310.770	65.169.911
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(869.836.184)	(2.204.084.869)
Thu nhập không chịu thuế	(45.879.059.970)	(123.324.854.626)
Các khoản điều chỉnh khác	(108.482.344)	(25.714.803)
Chi phí thuế TNDN	28.868.082.559	28.405.049.606

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Lợi nhuận được chia	1.939.700.411	2.944.441.199
		Thu nợ gốc và lãi hợp tác đầu tư	-	5.108.527.632
		Chuyển tiền hỗ trợ	45.000.000	37.500.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Lợi nhuận được chia	11.201.612.136	8.521.327.290
		Chuyển tiền hỗ trợ	187.000.000	5.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	243.921.000	223.619.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	53.123.100
		Chuyển tiền hỗ trợ	493.500.000	36.000.000
		Góp vốn	-	5.936.698.000
		Cho vay	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Góp vốn	-	25.923.869.975
		Chuyển tiền hỗ trợ	406.000.000	381.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.273.973	191.450.455
		Cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	421.164.384	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Góp vốn	9.899.361.857	7.500.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	304.000.000	319.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.817.500	-
		Cho vay	4.200.000.000	-
		Lãi cho vay	59.357.877	-
Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Cho vay	11.361.000.000	-
		Chi phí hỗ trợ	1.034.859.630	809.990.963
		Lãi cho vay	30.877.940	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây giống	136.661.000	55.968.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán giống cây trồng	67.250.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	28.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chi phí hỗ trợ	512.761.178	350.608.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Lãi cho vay Chi phí hỗ trợ Mua bán hàng hóa và dịch vụ	10.528.766 121.000.000 -	10.499.999 42.000.000 88.000.000
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Chi phí hỗ trợ	8.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ Mua bán hàng hóa và dịch vụ	7.000.000 1.926.876.000	- -
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	673.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Mua hàng hóa dịch vụ Chuyển tiền hỗ trợ	85.000.000 70.000.000	- -
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	13.000.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Chi phí hỗ trợ	179.166.273	111.000.939
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.372.534.469	6.533.439.717
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	460.700.000	464.900.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Phí quản lý	1.823.218.749 460.700.000	196.873.122.644 465.707.429
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay Thu nợ gốc và lãi vay	146.607.352.011 329.649.420 2.636.655.487	28.339.824.800 55.029.841 1.570.637.221
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.847.994.610	6.102.652.600
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	435.617.672	483.805.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các công ty con vay với số tiền là 51,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 42,7 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8.1)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	41.870.460.656	112.764.028
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.163.114.529	965.692.087
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	506.770.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật	Công ty liên kết	Phí quản lý	506.770.000	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	69.861.980	71.506.372
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Bán hàng hóa	67.250.000	
Công ty Cổ phần giống giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Bán hàng hóa	53.657.000	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu tiền bán cây giống	-	43.920.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	-	19.735.000
			44.237.884.165	1.213.617.487
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8.2)</i>				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	294.890.975	-
			294.890.975	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</i>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	24.937.203.614	13.735.591.478
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Phải thu lãi sử dụng vốn và lợi nhuận được chia	5.142.269.664	2.980.717.901
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	167.693.000	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	29.844.477	1.014.037
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay và cổ phần hóa	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Giống Lâm Nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	591.651.710	581.122.944
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và cổ tức	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con từ ngày 3 tháng 6 năm 2020	Phải thu lãi vay và phải thu khác	244.231.217	153.966.927
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	46.832.877	-
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	421.164.384	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	2.119.700.000	2.619.700.000
			35.081.348.689	21.452.871.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
Công ty TNHH MTV Vân dãn Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải trả khác	148.816.593	1.033.463
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải trả khác	37.723.819	8.949.334
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con từ ngày 3 tháng 6 năm 2020	Phải trả khác	-	1.000.939
			196.505.524	20.948.848
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 21)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>9.128.807.700</u>	<u>10.461.299.300</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.128.807.700</u>	<u>10.461.299.300</u>

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m² của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình với tổng diện tích là 14.017,47 ha. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất lâm nghiệp còn lại tại các chi nhánh này với tổng diện tích là 1.880,32 ha.

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.516.386.139	4.516.386.139
Từ 1 – 5 năm	18.056.379.405	18.058.416.105
Trên 5 năm	129.668.410.447	131.943.308.609
TỔNG CỘNG	<u>152.241.175.991</u>	<u>154.518.110.853</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	41.879.584.141	46.449.756.757
Trên 1 – 5 năm	61.755.218.042	66.865.607.020
TỔNG CỘNG	<u>103.634.802.183</u>	<u>113.315.363.777</u>

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	17.986.150.646	369.533.903.996	300.127.058.872	67.371.507.947	14.016.806.886	-	769.035.428.347
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	17.986.150.646	369.533.903.996	300.127.058.872	67.371.507.947	14.016.806.886	-	769.035.428.347
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.670.915.414	12.404.523.180	72.849.713.931	34.519.828.027	6.711.201.258	-	131.156.181.810
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							239.153.427.754
Lợi nhuận thuần trước thuế							370.309.609.564
Chi phí thuế TNDN							(28.868.082.559)
Lợi nhuận thuần sau thuế							341.441.527.005
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	149.204.143.228	21.968.091.994	97.055.243.228	138.729.402.924	148.380.121.767	-	555.337.003.141
Tài sản không phân bổ (ii)							3.668.261.500.362
Tổng tài sản							4.223.598.503.503
Nợ phải trả bộ phận	1.121.533.576	-	10.278.253.200	6.192.355.928	-	-	17.592.142.704
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							171.302.487.226
Tổng nợ phải trả							188.894.629.930

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	31.411.562.971	269.290.856.623	280.265.398.992	71.032.882.650	10.025.385.923	(48.293.679)	661.977.793.480
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	31.411.562.971	269.290.856.623	280.265.398.992	71.032.882.650	10.025.385.923	(48.293.679)	661.977.793.480
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	9.742.229.963	10.026.980.799	65.759.529.378	32.748.265.468	1.655.277.208		119.932.282.816
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							642.064.133.613
Lợi nhuận thuần trước thuế							761.996.416.429
Chi phí thuế TNDN							(28.405.049.606)
Lợi nhuận thuần sau thuế							733.591.366.823
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	139.022.084.834	57.262.899.631	114.383.207.653	148.656.406.396	5.529.150	-	459.330.127.664
Tài sản không phân bổ (ii)							4.092.302.755.596
Tổng tài sản	2.605.112.842	5.473.582.133	14.395.097.543	8.343.364.399	-	-	4.551.632.883.260
Nợ phải trả bộ phận							
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							30.817.156.917
Tổng nợ phải trả							167.568.321.972
							198.385.478.889

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 5 tỷ để thành lập Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor. Vốn điều lệ của Công ty này là 8,5 tỷ đồng, theo đó, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục góp phần vốn còn lại vào công ty này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 19 tháng 3 năm 2021